

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025  
XÃ ĐỒNG TRẠCH**

*(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*ĐVT: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025				
		Xã Đồng Trạch	Cộng gộp giao thu từ các xã			
			Xã Đức Trạch	Xã Đồng Trạch	Xã Sơn Lộc	Xã Hải Phú
	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>43.995</b>	<b>15.558</b>	<b>12.019</b>	<b>4.140</b>	<b>12.273</b>
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>22.711</i>				
<b>I</b>	<b>Thu nội địa trên địa bàn</b>	<b>43.990</b>	<b>15.558</b>	<b>12.019</b>	<b>4.140</b>	<b>12.273</b>
1	Thu XNQD địa phương	0				
2	Thu DN có vốn ĐTNN	0				
3	Thuế CTN & DV NQD	1.460	210	280	20	950
4	Lệ phí trước bạ	358	115	56	42	145
5	Thuế sử dụng đất phi NN	10	1	3	0	6
6	Thu tiền thuê đất	0	0	0	0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	730	100	140	10	480
8	Thu phí và lệ phí	372	92	60	28	192
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	0				
	- Phí tham quan	0				
9	Thu tiền sử dụng đất	40.000	15.000	11.000	4.000	10.000
10	Thu khác	440	40	180	20	200
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>	<i>0</i>				
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>					
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	620	0	300	20	300
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP được hưởng 100%	0				
<b>II</b>	<b>Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý</b>	<b>5</b>				
1	Thu tiền thuê đất	5				
2	Thu phí tham quan					
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	0				
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
**XÃ ĐÔNG TRẠCH**

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao					Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Đông Trạch sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Xã Đức Trạch	Xã Đông Trạch	Xã Sơn Lộc	Xã Hải Phú			
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)</b>	<b>53.489</b>	<b>12.784</b>	<b>11.998</b>	<b>7.958</b>	<b>20.750</b>	<b>101.164</b>	<b>101.164</b>	<b>155.608</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSDP trên địa bàn</b>	<b>43.990</b>	<b>15.558</b>	<b>12.019</b>	<b>4.140</b>	<b>12.273</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43.990</b>
	<b>Trong đó: NSDP được hưởng</b>	<b>21.756</b>	<b>5.578</b>	<b>5.140</b>	<b>1.709</b>	<b>9.329</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>22.711</b>
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	40.000	15.000	11.000	4.000	10.000	0		40.000
	Trong đó NSDP hưởng	19.250	5.250	4.400	1.600	8.000	0		19.250
2	Các khoản thu cân đối còn lại	3.990	558	1.019	140	2.273	0		3.990
	Trong đó NSDP hưởng	2.506	328	740	109	1.329	955	955	3.460
<b>II</b>	<b>Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>31.733</b>	<b>7.206</b>	<b>6.857</b>	<b>6.250</b>	<b>11.421</b>	<b>101.159</b>	<b>101.159</b>	<b>132.892</b>
1	Bổ sung cân đối	30.563	7.084	6.644	5.754	11.082	100.261	100.261	130.824
2	Bổ sung có mục tiêu	1.170	122	213	496	339	898	898	2.068
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>53.490</b>	<b>12.784</b>	<b>11.997</b>	<b>7.959</b>	<b>20.749</b>	<b>102.118</b>	<b>102.118</b>	<b>155.608</b>
<b>I</b>	<b>Chi xây dựng cơ bản</b>	<b>19.250</b>	<b>5.250</b>	<b>4.400</b>	<b>1.600</b>	<b>8.000</b>	<b>800</b>	<b>800</b>	<b>20.050</b>
1	Vốn tập trung trong nước	0							0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	19.250	5.250	4.400	1.600	8.000	800	800	20.050
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>32.036</b>	<b>7.162</b>	<b>7.152</b>	<b>5.715</b>	<b>12.008</b>	<b>99.486</b>	<b>99.486</b>	<b>131.523</b>
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	72	18	18	18	18	84.485	84.485	84.557
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.033</b>	<b>250</b>	<b>233</b>	<b>149</b>	<b>402</b>	<b>1.734</b>	<b>1.734</b>	<b>2.767</b>
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung thực hiện các CTMTQG</b>	<b>1.170</b>	<b>122</b>	<b>213</b>	<b>496</b>	<b>339</b>	<b>98</b>	<b>98</b>	<b>1.268</b>

(1): Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP số tiền: 632 triệu đồng

**BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN  
XÃ ĐỒNG TRẠCH**

*(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
<b>Tổng số</b>		<b>101.220</b>	<b>95.821</b>	<b>5.399</b>
<b>A</b>	<b>Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã</b>	<b>99.486</b>	<b>94.087</b>	<b>5.399</b>
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (1)</b>	<b>84.485</b>	<b>84.485</b>	<b>0</b>
1	Trường MN Phú Trạch	3.946	3.946	
2	Trường MN Sơn Lộc	3.657	3.657	
3	Trường MN Hải Trạch	7.467	7.467	
4	Trường MN Đồng Trạch	4.853	4.853	
5	Trường MN Đức Trạch	6.567	6.567	
6	Trường TH Hải Trạch	8.782	8.782	
7	Trường TH Đức Trạch	8.260	8.260	
8	Trường TH Đồng Trạch	5.560	5.560	
9	Trường TH Phú Trạch	4.171	4.171	
10	Trường THCS Hải Trạch	7.156	7.156	
11	Trường THCS Đồng Trạch	5.000	5.000	
12	Trường THCS Đức Trạch	6.698	6.698	
13	Trường THCS Phú Trạch	4.803	4.803	
14	Trường TH và THCS Sơn Lộc	7.278	7.278	
15	SN giáo dục khác	286	286	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>2.122</b>	<b>355</b>	<b>1.767</b>
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	1.767		1.767
2	Kp chung SN y tế	355	355	
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>3.981</b>	<b>684</b>	<b>3.297</b>
	Chính sách an sinh xã hội	3.981	684	3.297
<b>IV</b>	<b>Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác</b>	<b>8.898</b>	<b>8.562</b>	<b>336</b>
<b>B</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.734</b>	<b>1.734</b>	

(1) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm

**CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI**  
**XÃ ĐÔNG TRẠCH**

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.225</b>
<b>1</b>	<b>Các chế độ, chính sách TW</b>	<b>6.890</b>
<b>1.1</b>	<b>SN Giáo dục - Đào tạo</b>	<b>708</b>
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	375
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	110
1.1.3	Học sinh khuyết tật	188
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	36
<b>1.2</b>	<b>SN Y tế</b>	<b>1.767</b>
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	1.767
<b>1.3</b>	<b>SN kinh tế (1)</b>	<b>1.119</b>
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	536
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	583
	Kinh phí 48	0
<b>1.4</b>	<b>SN đảm bảo xã hội</b>	<b>3.296</b>
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	3.247
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	50
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	0
<b>2</b>	<b>Chế độ, chính sách địa phương</b>	<b>336</b>
2.1	Huy hiệu đảng	165
2.2	Khen thưởng huy hiệu Đảng	171
2.2	Nghị quyết số 46/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình	0

(1) Kinh phí thực hiện các chính sách sự nghiệp kinh tế đã giao dự toán cho các xã từ đầu năm

**CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025**

**XÃ ĐÔNG TRẠCH**

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao															Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Đông Trạch sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Trong đó												Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH
					Hải Phú	NSTW	NS TỈNH	Sơn Lộc	NSTW	NS TỈNH	Đức Trạch	NSTW	NS TỈNH	Đông Trạch	NSTW	NS TỈNH						
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.170</b>	<b>1.130</b>	<b>40</b>	<b>339</b>	<b>334</b>	<b>5</b>	<b>496</b>	<b>491</b>	<b>5</b>	<b>122</b>	<b>117</b>	<b>5</b>	<b>213</b>	<b>188</b>	<b>25</b>	<b>98</b>	<b>38</b>	<b>60</b>	<b>1.268</b>	<b>1.168</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>1.090</b>	<b>1.090</b>	<b>0</b>	<b>329</b>	<b>329</b>	<b>0</b>	<b>486</b>	<b>486</b>	<b>0</b>	<b>112</b>	<b>112</b>	<b>0</b>	<b>163</b>	<b>163</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.090</b>	<b>1.090</b>	<b>0</b>
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	535	535	0	135	135		400	400								0	0	0	535	535	0
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	263	263	0	121	121		13	13		39	39		90	90		0	0	0	263	263	0
3	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	88	88	0	22	22		22	22		22	22		22	22		0	0	0	88	88	0
4	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	204	204	0	51	51		51	51		51	51		51	51		0	0	0	204	204	0
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>80</b>	<b>40</b>	<b>40</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>50</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>98</b>	<b>38</b>	<b>60</b>	<b>178</b>	<b>78</b>	<b>100</b>
1	Thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn - Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường	0	0	0													50	20	30	50	20	30
2	Thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	40	20	20										40	20	20	0	0	0	40	20	20
3	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	40	20	20	10	5	5	10	5	5	10	5	5	10	5	5	0	0	0	40	20	20
4	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0	0	0													48	18	30	48	18	30